

Kính gửi: - Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Nhà đầu tư sở hữu trái phiếu

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

- Tên viết tắt: Agribank

- Giấy phép thành lập và hoạt động số: 24/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 26/05/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 02 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.3772 2773

Fax: 024.3831 4069

Địa chỉ thư điện tử: headoffice@agribank.com.vn

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn/Tổ chức tín dụng

- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Huy động vốn; Cho vay, bảo lãnh; Thanh toán trong nước; Thanh toán quốc tế; Dịch vụ thẻ; Treasury

- Mã số thuế: 0100686174

2. Tình hình tài chính

- Kỳ báo cáo: kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025).

- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo:

[Handwritten signature]



TT	Chỉ tiêu	Kỳ trước (30/06/2024)	Kỳ báo cáo (30/06/2025)
1	Vốn chủ sở hữu (đồng)	117.073.525.146.765	129.929.074.452.178
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn điều lệ)	51.615.833.001.584	51.638.603.001.584
-	Các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế	42.878.977.987.619	42.877.687.514.470
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.385.366.450.791	33.066.294.817.947
-	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	223.103.532.981	223.103.532.981
-	Chênh lệch tỷ giá	30.755.374.210	15.338.905.340
-	Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.361.428.645.214	1.400.696.470.490
-	Vốn đầu tư XDCB và Vốn khác	578.060.154.366	707.350.209.366
2	Tổng số nợ phải trả (đồng)	1.964.530.117.806.010	2.259.681.914.453.520
-	Nợ vay ngân hàng	378.446.525.507	588.861.943.884
+	<i>Vay NHNN</i>	<i>298.198.777.033</i>	<i>168.661.906.134</i>
+	<i>Vay TCTD khác</i>	<i>1.064.747.748.474</i>	<i>420.200.037.750</i>
-	Nợ vay từ phát hành trái phiếu	49.783.678.246.406	59.735.985.209.947
+	<i>Trái phiếu chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước</i>	<i>14.442.200.000.000</i>	<i>19.392.200.000.000</i>
+	<i>Trái phiếu chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước</i>	<i>35.341.478.246.406</i>	<i>40.343.785.209.947</i>
+	<i>Trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
-	Nợ phải trả khác (đồng)	1.913.383.493.034.097	2.199.357.067.299.689
+	<i>Tiền gửi Kho bạc Nhà nước</i>	<i>1.099.409.204.203</i>	<i>1.574.591.792.883</i>
+	<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	<i>13.168.886.364.183</i>	<i>57.942.106.890.416</i>
+	<i>Tiền gửi của khách hàng</i>	<i>1.834.166.306.035.409</i>	<i>2.039.346.105.818.944</i>
+	<i>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</i>	<i>0</i>	<i>13.068.670.888</i>
+	<i>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</i>	<i>3.203.690.358.976</i>	<i>2.088.657.781.981</i>
+	<i>Phát hành giấy tờ có giá (không bao gồm trái phiếu)</i>	<i>19.608.208.433.222</i>	<i>54.358.364.233.222</i>
+	<i>Các khoản nợ khác</i>	<i>42.136.992.638.103</i>	<i>44.034.172.111.355</i>
3	Cơ cấu vốn (lần)		
-	Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản	0,94	0,95
-	Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	16,78	17,39
4	Khả năng thanh toán (lần)		

neu ✓ *neu*

-	Hệ số thanh toán ngắn hạn (tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	n/a	n/a
-	Hệ số thanh toán nhanh (tài sản ngắn hạn - hàng tồn kho/nợ ngắn hạn)	n/a	n/a
-	Hệ số thanh toán lãi vay (lợi nhuận trước thuế và lãi vay/lãi vay)	n/a	n/a
5	Dư nợ trái phiếu đã phát hành/Vốn chủ sở hữu (lần)		
-	Hệ số tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp/Vốn chủ sở hữu	0,43	0,46
-	Hệ số dư nợ trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ/Vốn chủ sở hữu	0,12	0,15
6	Lợi nhuận (đồng)		
-	Lợi nhuận trước thuế (đồng)	13.269.230.360.007	13.232.361.325.787
-	Lợi nhuận sau thuế (đồng)	10.614.757.550.071	10.595.155.868.079
-	Lỗ lũy kế (nếu có)	n/a	n/a
7	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)		
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,51%	0,44%
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	9,07%	8,15%

Ghi chú: Số liệu về tình hình tài chính được tính toán từ báo cáo tài chính 06 tháng hợp nhất đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện.

- Thông tin về trái phiếu/khoản vay bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ trước (30/06/2024)	Kỳ báo cáo (30/06/2025)
1	Nợ vay NHNN và các TCTD khác bằng ngoại tệ quy đổi (tỷ đồng)	80,14	0
2	Phát hành trái phiếu bằng ngoại tệ quy đổi (tỷ đồng)	0	0
3	Tỷ giá quy đổi (=Ngoại tệ/VND) (đồng)		
3.1	USD/VND	25.473	26.300

- Các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành của Agribank:

(Handwritten signature)

174
HÀ
NGH
ÁT T
IG TH
T NA
HA

STT	Chỉ tiêu	Hạn mức theo quy định pháp luật chuyên ngành	Kỳ trước (30/06/2024)	Kỳ báo cáo (30/06/2025)	Tuân thủ/ Không tuân thủ
1	Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (CAR) (*)	$\geq 8\%$	9,92%	11,26%	Tuân thủ
2	Khả năng thanh toán (**)				
2.1	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	$\geq 10\%$	16,82%	14,91%	Tuân thủ
2.2	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày đối với VND	$\geq 50\%$	226,55%	143,71%	Tuân thủ
2.3	Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày Ngoại tệ quy đổi USD	$\geq 10\%$	241,53%	196,73%	Tuân thủ
3	Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn (**)	$\leq 30\%$	22,16%	22,74%	Tuân thủ
4	Trạng thái ngoại tệ, vàng so với vốn tự có (**)				
4.1	Trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có	$\leq 20\%$	1,50%	0,86%	Tuân thủ
4.2	Trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có	$\geq -20\%$	Không phát sinh		Tuân thủ
4.3	Trạng thái vàng so với vốn tự có	$\leq 2\%$ và không có trạng thái âm	0,0789%	0,0002%	Tuân thủ
5	Tỷ lệ bảo đảm an toàn khác				
5.1	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (**)	$\leq 85\%$	82,86%	83,64%	Tuân thủ
5.2	Tỷ lệ mua, đầu tư TPCP, TPCP bảo lãnh (**)	$\leq 30\%$	8,76%	7,91%	Tuân thủ
5.3	Không được cấp tín dụng: Khách hàng thuộc đối tượng không được cấp tín dụng theo Điều 134 Luật các TCTD (***)	0	0	0	Tuân thủ
5.4	Hạn chế cấp tín dụng (***)				
5.4.1	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một công ty con, công ty liên kết của Agribank	$\leq 10\%$ Vốn tự có	0,01%	0,00003%	Tuân thủ
5.4.2	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với tất cả công ty con, công ty liên kết của Agribank	Trước 1/7/2024: $\leq 20\%$ Vốn tự có; Sau 1/7/2024: $\leq 15\%$ Vốn tự có	0,01%	0,00003%	Tuân thủ
5.4.3	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo Điều 135 Luật các TCTD	$\leq 5\%$ Vốn tự có	0	0	Tuân thủ

— nuu ✓ ccy

STT	Chỉ tiêu	Hạn mức theo quy định pháp luật chuyên ngành	Kỳ trước (30/06/2024)	Kỳ báo cáo (30/06/2025)	Tuân thủ/ Không tuân thủ
5.5	Giới hạn cấp tín dụng (***)				
5.5.1	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng	Trước 1/7/2024: ≤ 15% Vốn tự có; Sau 1/7/2024: ≤ 14% Vốn tự có	3,98%	5,02%	Tuân thủ
5.5.2	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó	Trước 1/7/2024: ≤ 25% Vốn tự có; Sau 1/7/2024: ≤ 23% Vốn tự có	13,7%	21,04%	Tuân thủ
5.5.3	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp	≤ 5% Vốn điều lệ	0%	0%	Tuân thủ
5.5.4	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	≤ 5% Vốn điều lệ	0%	0%	Tuân thủ
5.5.5	Trường hợp đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của Agribank và các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đáp ứng được nhu cầu của một khách hàng, tổng mức dư nợ cấp tín dụng của Agribank được Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa trong trường hợp tổng mức dư nợ cấp tín dụng vượt quá giới hạn đối với một khách hàng, một khách hàng và NCLQ của khách hàng đó	4 lần vốn tự có	Không phát sinh		Tuân thủ
5.6	Giới hạn vốn góp, mua cổ phần	≤ 40%	3,76%	3,76%	Tuân thủ

(*) Agribank áp dụng quản lý, tính toán tỷ lệ CAR (riêng và hợp nhất) theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016.

(**) Các chỉ tiêu được tính toán theo quy định của Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi bổ sung; Thông tư 07/2012/TT-NHNN ngày 20/03/2012 quy định về trạng thái ngoại tệ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 38/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trạng thái vàng của các tổ chức tín dụng; và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Các chỉ tiêu này chỉ tính toán dựa trên số liệu tài chính riêng, không tính toán dựa trên số liệu tài chính hợp nhất.

(***) Các tỷ lệ giới hạn thực hiện theo Quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(Handwritten signature)

3. Ý kiến của kiểm toán độc lập đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện:

- Tên tổ chức kiểm toán: Công ty TNHH KPMG Việt Nam
- Ý kiến của tổ chức kiểm toán:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác, đầy đủ của thông tin công bố nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐTV (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- Ban Kiểm soát;
- TCKT, QLRRTD, QLRRPTD, ĐTCPH;
- Lưu: VP, KDVTT.

(17MB)ur

**NGƯỜI LẬP BIỂU
TRUNG TÂM KINH DOANH VỐN VÀ TIỀN TỆ
TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH VỐN**



Phạm Việt Phương

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đoàn Ngọc Lưu